

Số: /2021/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 (có Quy định và Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Trg).

CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Dung

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh,
ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND
ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này được áp dụng trong việc thực hiện phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và thành phố (sau đây gọi chung là ngân sách cấp huyện) và ngân sách xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ngân sách cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của địa phương; thực hiện cải cách nền tài chính công trên cơ sở tăng cường phân cấp và tự chịu trách nhiệm về các nguồn thu, nhiệm vụ chi đã được phân cấp trên địa bàn.

2. Ngân sách cấp huyện, cấp xã được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao, gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho

ngân sách cấp chính quyền đó; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu, khai thác nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

3. Phân định rõ nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách, phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách theo Quy định này được giữ ổn định trong thời gian 04 năm (2022 - 2025). Các năm trong giai đoạn 2022 - 2025, căn cứ khả năng của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

6. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định: Theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng cân đối của ngân sách cấp trên và các trường hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn.

a) Dành tối thiểu 30% nguồn tăng thu dự toán hàng năm và tích cực tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, trong đó ưu tiên tăng chi đầu tư phát triển, xây dựng nông thôn mới và thực hiện các chương trình, dự án.

b) Sử dụng nguồn tăng thu thực hiện so với dự toán hàng năm (không kể nguồn tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) được hưởng theo phân cấp để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Nhà nước và của tỉnh ban hành, phần còn lại bố trí cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi cấp huyện, cấp xã quản lý. Các cấp ngân sách phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương.

8. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, thực hiện thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

a) Ngân sách cấp tỉnh thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp huyện thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

b) Tổng số thu phân chia điều tiết ngân sách cấp tỉnh, điều tiết ngân sách cấp huyện phải tăng so với dự toán được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và tăng so với số thực hiện năm trước liền kề.

c) Căn cứ để xét thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách là tổng các khoản thu phân chia vượt so với dự toán (trừ nguồn thu mới), không tính riêng từng khoản thu.

d) Số vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia phải trích tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định; số vượt thu còn lại được sử dụng theo quy định, trong đó có thưởng vượt thu.

đ) Mức thưởng: Mức thưởng vượt thu dự toán của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới không quá 30%/tổng số thu từ các khoản thu phân chia trên địa bàn điều tiết ngân sách cấp trên vượt dự toán (sau khi trừ nguồn thu mới và trích tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định).

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý.

2. Lệ phí môn bài từ các doanh nghiệp, tổ chức do Cục Thuế tỉnh quản lý (không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh).

3. Lệ phí (không bao gồm lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

4. Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý):

a) Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thu tiền sử dụng đất của tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

5. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các

tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, đơn vị hoặc doanh nghiệp có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

10. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

11. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

13. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng) và thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.

14. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp tỉnh.

15. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

16. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

17. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

18. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

19. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

21. Thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế tỉnh quản lý thu.

22. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

23. Thuế bảo vệ môi trường không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

24. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên không kể thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý.

2. Lệ phí môn bài từ doanh nghiệp, tổ chức do Chi cục Thuế quản lý (không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh).

3. Lệ phí trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà, đất).

4. Lệ phí (không bao gồm lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu.

5. Tiền thuê mặt đất thu hằng năm, thuê mặt nước không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp khác phân chia theo quyết định điều hành riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh).

6. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc cấp huyện quản lý.

7. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp huyện quản lý.

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp huyện.

13. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

14. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.
16. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.
18. Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu.
19. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.
20. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp xã được hưởng 100%

1. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh.
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện.
5. Lệ phí do cấp xã thực hiện thu.
6. Lệ phí trước bạ nhà, đất.
7. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật.
8. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
9. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu.
10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
11. Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý.
12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật.
13. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
14. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.
15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước chuyển sang.

16. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

17. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

Điều 7. Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương

1. Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý (trừ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này).

2. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.

3. Thu tiền cho thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian cho thuê.

4. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

5. Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

(Chi tiết theo Phụ lục phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 kèm theo).

Chương III

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết cho các chương trình, dự án theo phân cấp đầu tư của tỉnh.

d) Chi đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh quản lý.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên theo phân cấp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm: Giáo dục phổ thông, bồi dưỡng văn hóa, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác; đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác.

b) Nghiên cứu khoa học, bao gồm các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hoá thông tin; bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa, thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao; bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

i) Các hoạt động kinh tế.

Sự nghiệp giao thông, bao gồm các hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý và hoạt động giao thông khác.

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm các hoạt động phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác thuộc phạm vi cấp tỉnh quản lý.

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm các hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác.

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư; thương mại, du lịch.

Sự nghiệp kiến thiết thị chính.

Chi hỗ trợ theo các chương trình, chính sách về kinh tế đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Các hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh).

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cấp tỉnh thực hiện; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh quản lý.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

7. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này (trong đó bao gồm: Đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp; điện chiếu sáng; cấp thoát nước; giao thông đô thị; vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác) và các khoản chi đầu tư phát triển khác.

b) Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Chi đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh phân cấp.

d) Chi đầu tư từ các nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức và cá nhân cho cấp huyện.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên theo phân cấp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm: giáo dục tiểu học, phổ thông (bao gồm cả chi cho học sinh tại các trường dân tộc nội trú do cấp huyện quản lý), bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác trên địa bàn cấp huyện quản lý.

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác (không bao gồm nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ) do cấp huyện thực hiện.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội theo phân cấp.

d) Chi cho các hoạt động sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

đ) Chi hoạt động văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao theo phân cấp của tỉnh.

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

g) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

- Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường nội thị, liên huyện được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông thôn khác được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp tài nguyên được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác.

- Các hoạt động kinh tế khác được tỉnh phân cấp.

h) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

i) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

k) Chi bảo đảm xã hội theo phân cấp, bao gồm cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác theo phân cấp của tỉnh.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp tỉnh.

3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách xã theo phân cấp của cấp tỉnh, cấp huyện theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu theo phân cấp của cấp tỉnh, cấp huyện.

c) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội theo phân cấp:

Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật dân quân tự vệ; chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn xã.

c) Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ) theo phân cấp.

d) Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn xã; chi các hoạt động phòng, chống dịch theo phân cấp.

đ) Các hoạt động văn hóa thông tin; phát thanh, truyền thanh; thể dục thể thao.

e) Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường do cấp xã tổ chức.

g) Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã quản lý: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định; các hoạt động kinh tế khác.

h) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh); chi hỗ trợ hoạt động cho các thôn, bản, tổ dân phố.

i) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định của pháp luật.

k) Chi cho công tác xã hội do cấp xã quản lý: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm

1998 trở về sau do Bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác.

l) Chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở (*theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở*).

m) Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia do cấp xã thực hiện theo phân cấp.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã./.

PHỤ LỤC

Quy định về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
I	CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG 100%				
1	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh quản lý	100			
b	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý		100		
2	Lệ phí môn bài				
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Cục Thuế tỉnh quản lý	100			
b	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Chi cục Thuế quản lý		100		
c	Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			100	
3	Lệ phí trước bạ				
a	Lệ phí trước bạ nhà đất			100	
b	Lệ phí trước bạ (không bao gồm Lệ phí trước bạ nhà đất)		100		
4	Lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không bao gồm lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ)				
a	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu	100			
b	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu		100		

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
c	Do cấp xã thực hiện thu			100	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100	
7	Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý)				
a	Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	100			
b	Thu tiền sử dụng đất của tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.	100			
8	Tiền cho thuê mặt đất thu hằng năm, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)		100		
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
a	Do cấp tỉnh quản lý	100			
b	Do cấp huyện quản lý		100		
10	Thu hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100			
11	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100			
12	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh	100			
13	Thu từ bán tài sản nhà nước				

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
a	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý	100			Riêng tiền thu được từ bán tài sản nhà nước (trừ chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và thanh lý tài sản đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng tài sản nhà nước
b	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý		100		
14	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật				
a	Cấp tỉnh	100			
b	Cấp huyện		100		
c	Cấp xã			100	
15	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)	100			
16	Phí do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu				
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện.	100			Số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thực hiện.		100		
c	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện			100	
17	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật				
a	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100			
b	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu		100		
c	Do cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			100	
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước				
a	Do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật	100			

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
b	Do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật		100		
c	Do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật			100	
19	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật				
a	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng)	100			
c	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng) và đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100			
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			100	
21	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật				
a	Cấp tỉnh	100			
b	Cấp huyện		100		
c	Các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý			100	
22	Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật			100	
23	Thu kết dư ngân sách				
a	Cấp tỉnh	100			
b	Cấp huyện		100		
c	Cấp xã			100	
24	Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên				
a	Cấp tỉnh	100			
b	Cấp huyện		100		
c	Cấp xã			100	
25	Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang				
a	Cấp tỉnh	100			

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
b	Cấp huyện		100		
c	Cấp xã			100	
26	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Cục Thuế tỉnh quản lý	100			
b	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Chi cục Thuế quản lý		100		
c	Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh				
	Các xã, phường, thị trấn (không bao gồm Phường Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân - thành phố Tuyên Quang)			100	
27	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Cục thuế tỉnh quản lý	100			
b	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Chi cục thuế quản lý		100		
28	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Do Cục thuế quản lý thu (Không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh)	100			
b	Do Chi cục thuế quản lý thu (Không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh)		100		
c	Thuế thu nhập cá nhân thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh				
	Các xã, phường, thị trấn (không bao gồm Phường Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân, Hưng Thành, Tân Hà, An Tường - TP Tuyên Quang)			100	
29	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu)				

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Cục thuế tỉnh quản lý	100			
b	Thu từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Chi cục thuế quản lý		100		
c	Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh			100	
30	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật				
30.1	Thu khác về thuế (kể cả tiền chậm nộp thuế và tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý)				
a	Từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Cục thuế tỉnh quản lý	100			
b	Từ doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh và các đơn vị khác do Chi cục thuế quản lý		100		
c	Từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh			100	
30.2	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100			
30.3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
a	Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách cấp huyện tăng thu lớn, thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp tỉnh và các khoản thu ngân sách cấp huyện nộp lên khác theo quy định của pháp luật	100			
b	Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách cấp xã tăng thu lớn, thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp huyện và các khoản thu ngân sách cấp xã nộp lên khác theo quy định của pháp luật		100		
30.4	Thu khác theo quy định của pháp luật theo từng cấp quản lý (kể cả tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý)				
a	Cấp tỉnh	100			
b	Cấp huyện		100		

Số TT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	4	5	6	7
c	Cấp xã			100	
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA				
1	Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý	20	80		- Số thu theo dõi tại địa bàn huyện, thành phố. - Ngân sách cấp tỉnh: Thực hiện trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh theo quy định, thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn - Ngân sách cấp huyện: Thực hiện trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh theo quy định và thực hiện đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường hỗ trợ tái định cư và các chi phí có liên quan khác)
2	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	80	20		Số thu theo dõi tại địa bàn huyện, thành phố nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác
3	Tiền cho thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian cho thuê (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	50	50		Số thu theo dõi tại địa bàn huyện, thành phố nơi cho thuê mặt đất có thu tiền cho cả thời gian cho thuê
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
a	Phường Tân Quang (thành phố Tuyên Quang)		70	30	
b	Phường Phan Thiết, Minh Xuân (thành phố Tuyên Quang)		50	50	
5	Thuế thu nhập cá nhân thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh				
a	Phường Tân Quang (thành phố Tuyên Quang)		70	30	
b	Phường Phan Thiết, Minh Xuân, Hưng Thành (thành phố Tuyên Quang)		50	50	
c	Phường Tân Hà, An Tường (thành phố Tuyên Quang)		30	70	